

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố tên đường huyện trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 556/TTr-SGTVT ngày 16 tháng 8 năm 2012,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố tên đường huyện trên địa bàn tỉnh Kiên Giang bao gồm 70 tuyến thuộc 14 huyện, thị xã theo danh mục tại phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã có tuyến đường huyện nằm trên địa bàn theo địa giới hành chính tổ chức quản lý theo quy định hiện hành. Sở Giao thông vận tải hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý các tuyến đường huyện, thị xã.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã;



Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. *Ucc*

**Nơi nhận:**

- Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Cục KTVB QPPL (Bộ Tư pháp);
- Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng cục Đường bộ Việt Nam;
- TT.TU; TT.HĐND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Như điều 3 của Quyết định;
- Công báo tỉnh;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, tthuy.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Văn Thi**





ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH MỤC TÊN ĐƯỜNG HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

(Kèm theo Quyết định số 52 /2012/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2012 của UBND tỉnh Kiên Giang)

**HUYỆN TÂN HIỆP**

| STT | Tên đang sử dụng           | Tên đường huyện đặt mới | Điểm đầu                           | Điểm cuối              | Chiều dài (Km) | Ghi chú |
|-----|----------------------------|-------------------------|------------------------------------|------------------------|----------------|---------|
| 1   | Đường Kênh 9 xã Thạnh Đông | Đường Thạnh Đông        | QL.80                              | Đường Trâm Bầu         | 9,6            |         |
| 2   | Đường xã Tân An            | Đường Tân An            | QL.80                              | ĐT.961                 | 10,6           |         |
| 3   | Đường xã Tân Thành         | Đường Tân Thành         | QL.80                              | ĐT.961                 | 10,8           |         |
| 4   | Đường xã Thạnh Đông B      | Đường Thạnh Đông B      | QL.80                              | Đường Trâm Bầu         | 9,5            |         |
| 5   | Đường Kênh Trâm Bầu        | Đường Trâm Bầu          | Kênh Rivera giáp thành phố Cần Thơ | Giáp huyện Giồng Riềng | 14,6           |         |
|     |                            |                         |                                    |                        | <b>55,1</b>    |         |

**HUYỆN CHÂU THÀNH**

| STT | Tên đang sử dụng       | Tên đường huyện đặt mới | Điểm đầu               | Điểm cuối                    | Chiều dài (Km) | Ghi chú |
|-----|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------------|----------------|---------|
| 1   | Đường Kênh 6 Thạnh Lộc | Đường Thạnh Lộc         | QL.80 (bên phả Kênh 6) | Ủy ban nhân dân xã Thạnh Lộc | 4,8            |         |



|   |                                  |                                  |                                    |                                  |             |  |
|---|----------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|-------------|--|
|   | Dường Giục Tương                 | Dường Giục Tương                 | QL.80                              | Giáp huyện Giồng Riêng           | 7,7         |  |
|   | Dường Cù Là - Giục Tương         | Dường Cù Là - Giục Tương         | QL.61 (Tháp 4 Sr)                  | Chợ Giục Tương                   | 4,5         |  |
| 4 | Dường Minh Lương - Giục Tương    | Dường Minh Lương - Giục Tương    | Cầu chùa Cà Lang Ông               | Cầu KH1                          | 3,9         |  |
| 5 | Dường Vĩnh Hòa Phú               | Dường Vĩnh Đăng                  | QL.61                              | Xã Vĩnh Hòa Phú (chợ Tà Niên)    | 7,4         |  |
| 6 | Dường Tà Niên                    | Dường Tà Niên                    | QL.61 (ngã 3 Tà Niên)              | Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hòa Hiệp | 2,3         |  |
| 7 | Dường Nguyễn Chí Thanh (nói dài) | Dường Nguyễn Chí Thanh (nói dài) | Trung tâm văn hoá xã Vĩnh Hòa Hiệp | Giáp thành phố Rạch Giá          | 1,8         |  |
| 8 | Dường Chắc Kha - Bàn Tân Định    | Dường Bàn Tân Định               | QL.61 (cầu Chung Bâu)              | Giáp huyện Giồng Riêng           | 4,6         |  |
|   |                                  |                                  |                                    |                                  | <b>37,0</b> |  |

**HUYỆN GIỒNG RIÊNG**

| STT | Tên đang sử dụng                             | Tên đường huyện đặt mới | Điểm đầu                      | Điểm cuối                                 | Chiều dài (Km) | Ghi chú |
|-----|--|-------------------------|-------------------------------|---|----------------|---------|
| 1   | Dường Giồng Riêng - Bàn Thạch - Bàn Tân Định | Dường Thanh Hòa         | ĐT.963B                       | Giáp ranh xã Giục Tương, huyện Châu Thành | 17,3           |         |
| 2   | Dường Kênh Trâm Bâu                          | Dường Trâm Bâu          | Xã Minh Hòa, huyện Châu Thành | Xã Thạnh Trị, huyện Tân Hiệp              | 9,3            |         |
| 3   | Dường Ngọc Chúc - Ngọc Thành                 | Dường Ngọc Thành        | ĐT.963                        | Xã Ngọc Thành                             | 5,4            |         |



|    |  |                  |                              |                                |             |  |
|----|--|------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------|--|
|    | Dường Ngọc Chúc - Ngọc Thuận - Kênh Ranh | Dường Ngọc Thuận | ĐT.963                       | Cầu ngang cụm dân cư Kênh Ranh | 12,2        |  |
|    | Dường Ngọc Hòa - Hòa Thuận               | Dường Hòa Thuận  | ĐT.963                       | Xã Hòa Thuận                   | 3,7         |  |
| 6  | Dường Hòa Hưng - Hòa Lợi                 | Dường Hòa Lợi    | Giáp huyện Gò Quao           | Kênh Ranh, xã Hòa Lợi          | 18,8        |  |
| 7  | Dường Công Bình - Hòa An                 | Dường Hòa An     | Cầu Công Bình                | Ủy ban nhân dân xã Hòa An      | 3,2         |  |
| 8  | Dường Thanh Hưng - Thanh Lộc             | Dường Thanh Lộc  | Bến phà Thanh Hưng (ĐT.963B) | Kênh Ranh, xã Thanh Lộc        | 12,6        |  |
| 9  | Dường Đường Xuồng - Thới Quản            | Dường Thới Quản  | QL.61                        | Xã Thới Quản, huyện Gò Quao    | 6,5         |  |
| 10 | Dường Bàn Tân Định - Bàn Thạch           | Dường Bàn Thạch  | Dường Thanh Hòa              | Ủy ban nhân dân xã Bàn Thạch   | 3,0         |  |
|    |  |                  |                              |                                | <b>92,0</b> |  |

**HUYỆN GÒ QUAO**

| STT | Tên đang sử dụng                  | Tên đường huyện đặt mới | Điểm đầu                                     | Điểm cuối            | Chiều dài (Km) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|-------------------------|--|----------------------|----------------|---------|
| 1   | Dường Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc | Dường Vĩnh Hòa Hưng Bắc | QL.61  | Xã Vĩnh Hoà Hưng Bắc | 6,8            | .       |
| 2   | Dường đê bao Ô Môn - Xã No        | Dường đê Ô Môn - Xã No  | Kênh Thác Lác - Ô Môn giáp huyện Giồng Riêng | Xã Vĩnh Hoà Hưng Nam | 14,0           |         |



|   |                            |                    |                  |                 |      |  |
|---|----------------------------|--------------------|------------------|-----------------|------|--|
|   | Dường Thị Trân - Thủy Liễu | Dường Thủy Liễu    | Thị trấn Gò Quao | Xã Thủy Liễu    | 7,8  |  |
|   | Dường xã Vĩnh Phước B      | Dường Vĩnh Phước B | Thị trấn Gò Quao | ĐT.962          | 5,7  |  |
| 5 | Dường xã Vĩnh Phước A      | Dường Vĩnh Phước A | Xã Vĩnh Thắng    | Xã Vĩnh Phước A | 7,1  |  |
|   |                            |                    |                  |                 | 41,4 |  |

**HUYỆN HON ĐẠT**

| STT | Tên đang sử dụng   | Tên đường huyện đặt mới | Điểm đầu                | Điểm cuối                   | Chiều dài (Km) | Ghi chú |
|-----|--------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------------|----------------|---------|
| 1   | Dường Kiên Hào     | Dường Kiên Hào          | Kênh Rạch Giá - Hà Tiên | Giáp Kênh Ranh - An Giang   | 19,8           |         |
| 2   | Dường Mỹ Hiệp Sơn  | Dường Mỹ Hiệp Sơn       | Kênh Rạch Giá - Hà Tiên | Giáp Kênh Ranh - An Giang   | 17,0           |         |
| 3   | Dường Mỹ Thái      | Dường Mỹ Thái           | Kênh Rạch Giá - Hà Tiên | Giáp Kênh Ranh - An Giang   | 17,7           |         |
| 4   | Dường Nam Thái Sơn | Dường Nam Thái Sơn      | Kênh Rạch Giá - Hà Tiên | Giáp Kênh Ranh - An Giang   | 18,3           |         |
| 5   | Dường xã Sơn Bình  | Dường Sơn Bình          | ĐT.969B                 | Ủy ban nhân dân xã Sơn Bình | 1,5            |         |
|     |                    |                         |                         |                             | 74,3           |         |



HUYỆN KIÊN LƯƠNG

| STT | Tên đang sử dụng                     | Tên đường huyện đặt mới  | Điểm đầu                                       | Điểm cuối             | Chiều dài (Km) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------|--------------------------|--|-----------------------|----------------|---------|
| 1   | Đường vào núi MoSo                   | Đường núi MoSo           | ĐT.971   | Giáp núi MoSo         | 3,8            |         |
| 2   | Đường Hòa Diên - Cờ Trắng            | Đường Hòa Diên           | Bến đò Kiên Lương<br>(Kênh Rạch Giá - Hà Tiên) | Giáp thị xã Hà Tiên   | 9,7            |         |
| 3   | Đường Hòn Heo - Hòa Diên             | Đường Hòn Heo            | Đường Hòa Diên                                 | Ngã 3 đường quanh núi | 7,7            |         |
| 4   | Đường Bình An - Rạch Dừng - Hòn Trẹm | Đường Bình An - Hòn Trẹm | ĐT.971 (ngã 3 Bình An)                         | Ngã 3 Hòn Trẹm        | 15,0           |         |
|     |                                      |                          |  |                       | 36,2           |         |

THỊ XÃ HÀ TIÊN

| STT | Tên đang sử dụng                                  | Tên đường huyện đặt mới | Điểm đầu                  | Điểm cuối               | Chiều dài (Km) | Ghi chú |
|-----|---|-------------------------|---------------------------|-------------------------|----------------|---------|
| 1   | Đường Xoa Áo + Kênh Hà Tiên - Kiên Lương + Nam Hồ | Đường Xoa Áo            | QL.80 (đầu đường Xoa Áo)  | QL.80 (đầu cầu Tô Châu) | 10,3           |         |
| 2   | Đường QL.80 cũ + đường Nam Hồ + Mương Đào         | Đường Mương Đào         | Tương đài Mạc Cửu         | Đồn Biên phòng Vàm Hàng | 7,4            |         |
| 3   | Đường Số 1 Khu đô thị mới C&T + Núi Đền + Mũi Nai | Đường Mũi Nai           | QL.80 (chân núi Pháo Đài) | Cột mốc 314             | 12,2           |         |



vào K92 + Đá Dựng +  
Xía + Giếng Tương

Đường Giếng Tương

ĐT.972 (Ủy ban nhân  
dân phường Pháo Đài)

Cầu Mường Đào

12,1

42,0

### HUYỆN GIANG THÀNH

| STT | Tên đang sử dụng        | Tên đường huyện đặt mới | Điểm đầu | Điểm cuối             | Chiều dài<br>(Km) | Ghi chú |
|-----|-------------------------|-------------------------|----------|-----------------------|-------------------|---------|
| 1   | Đường xã Tân Khánh Hòa  | Đường Tân Khánh Hòa     | Đường N1 | Sông Giang Thành      | 5,2               |         |
| 2   | Đường Kênh Nông Trường  | Đường Kênh Nông Trường  | Đường N1 | Giáp huyện Kiên Lương | 25,0              |         |
| 3   | Đường Trà Phò - Tả Teng | Đường Trà Phò           | Đường N1 | Giáp huyện Kiên Lương | 9,0               |         |
|     |                         |                         |          |                       | 39,2              |         |

### HUYỆN AN BIÊN

| STT | Tên đang sử dụng          | Tên đường huyện đặt mới | Điểm đầu         | Điểm cuối    | Chiều dài<br>(Km) | Ghi chú |
|-----|---------------------------|-------------------------|------------------|--------------|-------------------|---------|
| 1   | Đường Bầu Trâm - Nam Thái | Đường Nam Thái          | Cầu Bầu Trâm     | Cầu 6 Biển   | 9,0               |         |
| 2   | Đường Thứ Ba - Nam Yên    | Đường Nam Yên           | Cầu treo Thứ Ba  | Cầu 3 Biển   | 8,7               |         |
| 3   | Đường Tây Yên - Tây Yên A | Đường Tây Yên           | Cầu treo Bầu Môn | Cầu Thứ Nhất | 8,1               |         |



|                     |                  |                  |               |      |  |
|---------------------|------------------|------------------|---------------|------|--|
| Dường xã Nam Thái A | Dường Nam Thái A | Khu đô thị Thứ 7 | Xã Nam Thái A | 9,3  |  |
|                     |                  |                  |               | 35,1 |  |

**HUYỆN U MINH THƯỢNG**

| STT | Tên đang sử dụng                       | Tên đường huyện đặt mới | Điểm đầu              | Điểm cuối     | Chiều dài (Km) | Ghi chú |
|-----|--|-------------------------|-----------------------|---------------|----------------|---------|
| 1   | Dường Vĩnh Tiến - Vĩnh Hòa - Hòa Chánh | Dường Hòa Chánh         | QL.63 (cầu Vĩnh Tiến) | Chợ Nhà Ngang | 12,7           |         |
|     |  |                         |                       |               | 12,7           |         |

**HUYỆN AN MINH**

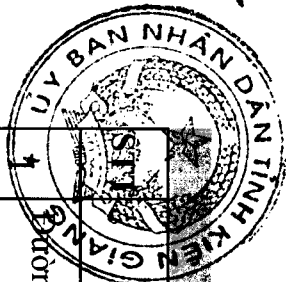
| STT | Tên đang sử dụng        | Tên đường huyện đặt mới | Điểm đầu     | Điểm cuối         | Chiều dài (Km) | Ghi chú |
|-----|-------------------------|-------------------------|--------------|-------------------|----------------|---------|
| 1   | Dường Thứ 8 - Thuận Hòa | Dường Thuận Hòa         | Sông Xẻo Rô  | Xã Thuận Hòa      | 10,8           |         |
| 2   | Dường Thứ 10 - Rọ Ghe   | Dường Rọ Ghe            | Sông Xẻo Rô  | Xã Đông Hưng A    | 10,5           |         |
| 3   | Dường xã Vân Khánh Đông | Dường Vân Khánh Đông    | Sông Xẻo Rô  | Xã Vân Khánh Đông | 10,5           |         |
| 4   | Dường xã Vân Khánh Tây  | Dường Vân Khánh Tây     | Xã Vân Khánh | Xã Vân Khánh Tây  | 4,8            |         |



|                 |                       |        |        |      |  |
|-----------------|-----------------------|--------|--------|------|--|
| Kênh Mười Quang | Dương Kênh Mười Quang | ĐT.967 | ĐT.965 | 11,5 |  |
|                 |                       |        |        | 48,1 |  |

**HUYỆN VINH THUẬN**

| STT | Tên đang sử dụng                | Tên đường huyện đặt mới | Điểm đầu                      | Điểm cuối                        | Chiều dài (Km) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|-------------------------|-------------------------------|----------------------------------|----------------|---------|
| 1   | Dường xã Vinh Phong - Bạch Ngưu | Dường Vinh Phong        | Bưu điện huyện                | Cổng Năm Nam                     | 12,1           |         |
| 2   | Dường xã Phong Đông             | Dường Phong Đông        | Cầu sắt cạnh Đền              | Ủy ban nhân dân xã Phong Đông    | 7,3            |         |
| 3   | Dường xã Vinh Thuận             | Dường Vinh Thuận        | Cầu Kênh Xáng                 | Ủy ban nhân dân xã Vinh Thuận    | 5,6            |         |
| 4   | Dường xã Tân Thuận              | Dường Tân Thuận         | Dường Vinh Thuận (cầu Kênh 1) | Ủy ban nhân dân xã Tân Thuận     | 4,0            |         |
| 5   | Dường Kênh 2 (Minh Thuận)       | Dường Minh Thuận        | Dường Tân Thuận (cầu Kênh 2)  | ĐT.965 (cầu Kênh 2)              | 10,5           |         |
| 6   | Dường xã Vinh Bình Nam          | Dường Vinh Bình Nam     | Ngã 5 Bình Minh               | Ủy ban nhân dân xã Vinh Bình Nam | 8,4            |         |
| 7   | Dường xã Vinh Bình Bắc          | Dường Vinh Bình Bắc     | Dường Hòa Chánh (cầu Lô 12)   | Ủy ban nhân dân xã Vinh Bình Bắc | 6,8            |         |
|     |                                 |                         |                               |                                  | <b>54,7</b>    |         |



HUYỆN KIÊN HẢI

| Tên đang sử dụng                              | Tên đường huyện đặt mới | Điểm đầu    | Điểm cuối      | Chiều dài (Km) | Ghi chú           |
|---|-------------------------|-------------|----------------|----------------|-------------------|
| Đường quanh đảo - Đường trục chính xã Hòn Tre | Đường quanh đảo Hòn Tre | Từ Km0 + 00 | Đến Km12 + 00  | 12,0           | Kẻ cả đường ngang |
| Đường quanh đảo xã Lại Sơn                    | Đường quanh đảo Lại Sơn | Từ Km0 + 00 | Đến Km19 + 500 | 19,5           | Kẻ cả đường ngang |
|   |                         |             |                | 31,5           |                   |

HUYỆN PHÚ QUỐC

| STT | Tên đang sử dụng                                    | Tên đường huyện đặt mới | Điểm đầu                | Điểm cuối             | Chiều dài (Km) | Ghi chú |
|-----|---|-------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------|---------|
| 1   | Đường Bãi Đất Đỏ (An Thới)                          | Đường Bãi Đất Đỏ        | DT.973 (đốc Cô Sáu)     | Ngã tư quốc tế        | 4,5            |         |
| 2   | Đường Suối Mây (Dương Tơ)                           | Đường Suối Mây          | DT.975 (ngã 3 Suối Mây) | DT.973                | 3,8            |         |
| 3   | Đường ngã 3 Số 10 - Hàm Ninh                        | Đường Hàm Ninh          | DT.973 (ngã 3 Số 10)    | Cảng Hàm Ninh         | 3,5            |         |
| 4   | Đường Cảng Bãi Vòng                                 | Đường Bãi Vòng          | DT.973                  | Cảng Bãi Vòng         | 4,0            |         |
| 5   | Đường Búng Gội - Khu Tượng                          | Đường Khu Tượng         | DT.975B                 | DT.973                | 4,7            |         |
| 6   | Đường từ cầu C2 (Suối Cái-Gành Dầu) đến cầu Cửa Cạn | Đường cầu C2 - Cửa Cạn  | DT.974 (cầu C2)         | DT.975B (cầu Cửa Cạn) | 8,0            |         |



|                 |                 |                                    |           |      |  |
|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------|------|--|
| Dương Rạch Tràm | Dương Rạch Tràm | DT.973 (Trạm Kiểm<br>lâm Bãi Thơm) | Rạch Tràm | 8,5  |  |
|                 |                 |                                    |           | 37,0 |  |